

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở VÙNG CỬA SÔNG SOÀI RẠP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Huân*, Nguyễn Thành Nam, Nguyễn Như Thành

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG Hà Nội, *huannx@vnu.edu.vn

TÓM TẮT: Soài Rạp là cửa của sông Đồng Nai, một trong số các con sông lớn nhất ở Việt Nam. Mặc dù nguồn lợi cá ở vùng cửa sông này có vai trò rất quan trọng đối với dân địa phương nhưng còn ít được quan tâm nghiên cứu và cho đến nay, chưa có công bố nào về thành phần loài cá ở vùng cửa sông Soài Rạp. Dựa trên các mẫu cá được thu thập trong 2 chuyến khảo sát thực địa tại vùng cửa sông Soài Rạp từ 5-11/8/2011 (vào mùa mưa) và 20-28/3/2012 (vào mùa khô), đã xác định được 131 loài thuộc 102 giống, 58 họ trong 15 bộ cá. Trong số các loài cá ở đây, bộ cá Vược Perciformes đa dạng nhất, với 74 loài (chiếm 56,49% tổng số loài) trong 32 họ (55,17% tổng số họ). Trong khu hệ cá ở vùng cửa sông Soài Rạp, cá đáy và cá gần đáy chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với cá nổi, với tỷ lệ tương ứng là 63,36%, 20,61% và 16,03%, trong khi đó, số loài cá cửa sông tương đương với số loài cá biển (66 loài so với 65 loài). Tại đây cũng đã phát hiện được 3 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và cùng ở mức Sẽ nguy cấp (VU), đó là *Konosirus punctatus*, *Nematalosa nasus* and *Tenualosa toli*.

Từ khóa: Khu hệ cá, sông Soài Rạp, sông Đồng Nai, thành phần loài cá, vùng cửa sông.

MỞ ĐẦU

Cửa sông Soài Rạp là cửa sông lớn ở Việt Nam, nằm giữa huyện Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh và huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên, cửa của sông Đồng Nai đổ ra Biển Đông, có ranh giới chạy dọc theo địa bàn thành phố Hồ Chí Minh dài hơn, vì vậy, cửa sông Soài Rạp thường được gắn với địa danh thành phố Hồ Chí Minh.

Vùng cửa sông Soài Rạp được coi là có tính đa dạng sinh học cao và nguồn lợi sinh vật phong phú, đặc biệt là các loài cá. Do đó, nguồn lợi cá ở vùng cửa sông này có vai trò rất quan trọng với dân địa phương, kể cả trong khai thác và nuôi trồng. Mặt khác, một vùng cửa sông hiện đang chịu nhiều tác động của các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế nên hệ sinh thái cửa sông Soài Rạp có tính nhạy cảm cao. Tuy nhiên, từ trước đến nay, các nghiên cứu về nguồn lợi cá ở đây còn rất ít và chưa có một nghiên cứu nào công bố về khu hệ cá ở vùng cửa sông Soài Rạp. Vì vậy, để có số liệu về thành phần loài cá làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp bảo vệ, phục hồi số lượng của các loài và khai thác hợp lý nguồn lợi cá, cần có sự điều tra, đánh giá sự đa dạng của khu hệ cá ở vùng cửa sông này.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này dựa trên kết quả phân tích các mẫu cá đã thu thập được trong 2 đợt nghiên cứu thực địa từ ngày 5-11/8/2011 (vào mùa mưa) và 20-28/3/2012 (vào mùa khô) tại vùng cửa sông Soài Rạp. Các mẫu cá được thu trực tiếp từ các thuyền đánh cá theo đủ loại nghề đang hoạt động trong vùng, đồng thời thu mẫu tại lưới đáy ở cửa sông, lưới đăng và các loại bẫy trên bãi triều. Những thông tin liên quan khác cũng được phỏng vấn trực tiếp từ các ngư dân đánh cá trong vùng. Ngoài ra, một số mẫu còn được thu và mua tại các chợ cá gần cửa sông. Các mẫu cá này đều được kiểm tra kỹ về địa điểm, thời gian và loại nghề để chắc chắn chúng được khai thác ở vùng cửa sông Soài Rạp. Các mẫu cá được chụp ảnh, mô tả các đặc điểm hình thái, sau đó được xử lý và định hình bằng formalin 8%. Việc phân tích định loại tên khoa học của cá dựa vào đặc điểm hình thái ngoài theo Pravdin, 1973 [6] và chủ yếu theo các tài liệu của Nguyễn Nhật Thi, 1991 [7], 2008 [8]; Fao, 1999 [3], 2001 [4]; Vương Dĩ Khang, 1963 [9]; Tetsuji Nakabo (2002), [5]. Cấu trúc phân loại các loài cá được sắp xếp theo hệ thống phân loại cá của Eschmeyer (1998) [2].

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tổng số đã xác định được 131 loài ở vùng cửa sông Soài Rạp thuộc 58 họ, 15 bộ. Trong đó, bộ cá Vược chiếm ưu thế nhất với 74 loài (chiếm 56,49% tổng số loài) trong 32 họ (chiếm 55,17% tổng số họ); bộ cá Mù làn với 11 loài

(chiếm 8,40% tổng số loài) trong 5 họ (chiếm 8,62% tổng số họ); bộ cá Trích có 9 loài nhưng chỉ thuộc 2 họ. Các bộ còn lại có số loài ít hơn, trong đó có đến 5 bộ chỉ có 1 loài (bảng 1 và 2).

Bảng 1. Cấu trúc thành phần phân loại học khu hệ cá ở vùng cửa sông Soài Rạp

S TT	Bộ		Bậc họ		Bậc loài	
	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
1	Toperdiniformes	Bộ cá Đuối điện	2	3,45	3	2,29
2	Myliobatiformes	Bộ Đuối bông	1	1,72	1	0,76
3	Elopiformes	Bộ cá Cháo	1	1,72	1	0,76
4	Anguilliformes	Bộ cá Chình	2	3,45	5	3,82
5	Clupeiformes	Bộ cá Trích	2	3,45	9	6,87
6	Siluriformes	Bộ cá Nheo	2	3,45	4	3,05
7	Aulopiformes	Bộ cá Đền lồng	1	1,72	4	3,05
8	Lophiiformes	Bộ cá Lưỡi dong	2	3,45	2	1,53
9	Atheriniformes	Bộ cá Suốt	1	1,72	1	0,76
10	Beloniformes	Bộ cá Kìm	1	1,72	1	0,76
11	Syngnathiformes	Bộ cá Chìa vôi	1	1,72	1	0,76
12	Scorpaeniformes	Bộ cá Mù làn	5	8,62	11	8,40
13	Perciformes	Bộ cá Vược	32	55,17	74	56,49
14	Pleuronectiformes	Bộ cá Bơn	3	5,17	8	6,11
15	Tetraodontiformes	Bộ cá Nóc	2	3,45	6	4,58
Tổng			58	100	131	100

Trong tổng số 131 loài cá đã xác định được, có đến 83 loài cá (63,36%) sống đáy và 27 loài cá (20,61%) gần đáy, chỉ có 21 loài cá nổi (16,03%). Số loài cá đáy không chỉ bao gồm tất cả 4 loài của 2 bộ cá Đuối điện (Toperdiniformes) và bộ cá Đuối bông (Myliobatiformes), 5 loài trong 2 họ của bộ cá Chình (Anguilliformes), 4 loài trong 1 họ của bộ cá Đền lồng (Aulopiformes), 3 loài trong 2 họ của bộ cá Lưỡi dong (Lophiiformes), 11 loài trong 5 họ của bộ cá Mù làn (Scorpaeniformes), 8 loài trong 3 họ của bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) và 6 loài trong 2 họ của bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) mà còn gặp các đại diện trong các họ cá Mú (Serranidae), cá Căng (Terapotidae), cá Liệt (Leiognathidae), cá Hồng (Lutjanidae), cá Sạo (Haemulidae), cá Tráp (Sparidae), cá Lượng (Nemipteridae), cá Đù (Sciaenidae), cá Phèn (Mullidae), cá Bông đen (Eleotridae) và cá Bông trắng (Gobiidae) của bộ cá Vược (Perciformes). Trong khi đó, các loài

cá nổi chủ yếu tập trung vào bộ cá Trích Clupeiformes (9 loài), trong 2 họ là họ cá Trích Clupeidae (5 loài) và họ cá Trông (4 loài). Các loài cá nổi còn lại thuộc họ cá Cháo (Elopidae), họ cá Chuồn (Exocoetidae) và một số đại diện thuộc họ cá Khế (Carangidae), cá Nhông (Sphyraenidae), cá Thu (Scombridae)... của bộ cá Vược (bảng 2). Tuy nhiên, các loài cá nổi như cá Trích, cá Trông thường đi thành đàn lớn, tạo nên sản lượng cao, trong khi các loài cá đáy thường phân bố phân tán, ít tạo nên đàn đông. Bên cạnh hai nhóm cá nổi và cá đáy, vùng cửa sông Soài Rạp còn gặp các loài sống gần đáy. Chúng gồm một số loài trong các họ cá Úc (Ariidae), cá Sơn (Apogonidae), cá Khế (Carangidae), cá Đù (Sciaenidae), cá Địa (Siganidae). Ở vùng cửa sông Soài Rạp vẫn còn tình trạng khá phổ biến là ngư dân dùng nhiều cỡ lưới đáy ở khu vực cửa sông và sử dụng đăng quây lấy rừng ngập mặn để bắt tôm, cá con theo thủy triều lên xuống. Điều đáng

lưu ý là tại vùng cửa sông Soài Rạp, phương tiện đánh bắt chủ yếu vẫn là những thuyền có công suất nhỏ, dẫn đến tỷ lệ các loài cá tạp, chất lượng thấp ngày càng chiếm tỉ lệ cao trong các mẻ lưới.

Trong cấu trúc khu hệ cá cửa sông Soài Rạp đã xác định được qua hai đợt thực địa, phần lớn là các loài cá biển (65 loài, chiếm 49,62% tổng số loài); tiếp đến là các loài cá phân bố rộng, phân bố ở cả môi trường nước lợ-mặn (38 loài, chiếm 29,01%) hoặc có thể bắt gặp ở cả môi trường nước mặn, lợ và nước ngọt (21 loài, chiếm 16,03%). Tại khu vực nghiên cứu không bắt gặp loài cá nào chuyên ở nước ngọt. Mặc dù chỉ có 4 loài phân bố hẹp ở nước lợ, nhưng nếu tính cả các loài có nguồn gốc biển, phân bố cả ở biển, nước lợ và nước ngọt thường xuất hiện ở vùng cửa sông Soài Rạp thì tổng cộng có đến 66 loài cá cửa sông, nhiều hơn 1 loài so với cá nước mặn di nhập vào kiếm ăn, sinh sản ở vùng này (bảng 2).

Cấu trúc khu hệ cá trong hai đợt thu mẫu vào năm 2011 và 2012 tại vùng cửa sông Soài Rạp có sự thay đổi. Trong hai năm điều tra, đều thu được mẫu các loài của 13 bộ nhưng các loài của bộ cá Suốt (Atheriniformes) và bộ cá Chia vôi (Syngnathiformes) chỉ thu được vào năm 2011, trong khi các loài của bộ cá Cháo (Elopiformes) và bộ cá Kim (Beloniformes) lại chỉ thu được vào năm 2012. Năm 2011 thu được

62 loài, 40 họ, còn năm 2012 số loài, số họ cá thu được nhiều hơn năm 2011 với 95 loài, 52 họ, trong đó có 26 loài, 34 họ trùng với thành phần loài, họ thu được vào năm 2011 (bảng 2). Sự khác nhau này chứng tỏ khu hệ cá cửa sông Soài Rạp có thể có sự biến động về thành phần loài và họ theo mùa. Sự gia tăng số loài và số họ vào năm 2012 có lẽ là do đợt thu mẫu vào năm đó đã được tiến hành vào cuối tháng 3 là cuối mùa khô, chuẩn bị bước sang thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 4), còn năm 2011 thu mẫu vào cuối tháng 8 là thời kỳ mùa mưa ở Nam Bộ.

Trong đợt điều tra thực địa năm 2011, đã thu được mẫu 2 loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [1] và đều ở bậc Sẻ nguy cấp (VU) là cá Mòi cò chám *Konosirus punctatus* (Temminck & Schlegel, 1846) và cá Mòi cò mồm tròn *Nematalosa nasus* (Bloch, 1795), còn trong đợt điều tra năm 2012 chỉ thu được mẫu cá Cháy bẹ *Tenualosa toli* (Valenciennes, 1847) cũng thuộc bậc VU. Tuy nhiên, cả 3 loài này đều ở tình trạng suy giảm về số lượng, rất ít bắt gặp trong sản lượng đánh bắt. Có lẽ vì vậy mà cá Mòi cò chám và cá Mòi mồm tròn chỉ thu được mẫu trong đợt 8/2011, không thu được mẫu trong đợt 3/2012, trong khi cá Cháy bẹ thì ngược lại, mặc dù theo dân địa phương, trước đây cả 3 loài này thường xuất hiện quanh năm ở khu vực cửa sông Soài Rạp.

Bảng 2. Thành phần loài cá vùng cửa sông Soài Rạp (xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer, 1998)

S T T	Tên phổ thông	Tên khoa học	(1)	(2)	(3)	(4)
	BỘ CÁ ĐUỐI ĐIỆN	TOPERDINIFORMES				
	Họ Đuối điện một vây lưng	Narkidae				
1	Cá Đuối điện một vây lưng chám trắng	<i>Narke dipterygia</i> (Bl. & Schn., 1801)	D	M		3
	Họ cá Thụt	Narcinidae				
2	Đuối điện mũi hếch	<i>Narcine brevilabiata</i> Bessednov, 1966	D	M	2	
3	Cá Đuối biển nâu	<i>Narcine brunnea</i> Annandale, 1909	D	M		2
	BỘ ĐUỐI BÔNG	MYLIOBATIFORMES				
	Họ cá Đuối bông	Dasyatidae				
4	Đuối bông thân tron	<i>Himantura jenkinsii</i> (Annandale, 1909)	D	M, B	3	2

	BỘ CÁ CHÁO	ELOPIFORMES			
	Họ cá Cháo	Elopidae			
5	Cá Cháo biển	<i>Elops hawaiiensis</i> Regan, 1909	P	M, B, F	3
	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES			
	Họ cá Lịch biển	Muraenidae			
6	Cá Lịch trần chấm hoa	<i>Uropterygius marmoratus</i> (Lac., 1803)	D	M, B	3
7	Cá Lịch vân sóng	<i>Gymnothorax undulatus</i> (Lac., 1803)	D	M	3 2
	Họ cá Chình biển	Congridae			
8	Cá Chình biển	<i>Conger japonicus</i> Bleeker, 1879	D	M	2
9	Cá Nhệch răng hạt	<i>Pisodonophis boro</i> (Ham., 1822)	D	M, B, F	5
10	Cá Chình môi	<i>Rhynchoconger ectenurus</i> (Jordan & Richardson, 1909)	D	M	2
	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES			
	Họ cá Trích	Clupeidae			
11	Cá Trích bụng láng	<i>Amblygaster leiogaster</i> (Val., 1847)	P	M	5
12	Cá Cháy chấm hoa	<i>Hilsa kelee</i> (Cuvier, 1829)	P	M, B, F	3 3
13	Cá Mòi cò chấm	<i>Konosirus punctatus</i> (Tem. & Schl., 1846)	P	M, B	3
14	Cá Mòi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i> (Bloch, 1795)	P	M, B, F	2
15	Cá Cháy bẹ	<i>Tenualosa toli</i> (Valenciennes, 1847)	P	M, B, F	2
	Họ cá Trống	Engraulidae			
16	Lành canh chấm sáng	<i>Coilia dussumieri</i> Valenciennes, 1848	P	M, B, F	5
17	Cá Lành canh trắng	<i>Coilia grayii</i> Richardson, 1845	P	M, F, B	7
18	Cá Lẹp vây đen	<i>Setipinna menalochir</i> (Bleeker, 1849)	P	M, B, F	6
19	Cá Lẹp vàng	<i>Setipinna taty</i> (Valenciennes, 1848)	P	M, B	5
	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES			
	Họ cá Úc	Ariidae			
20	Cá Úc	<i>Arius arius</i> (Hamilton, 1822)	D	M, B	3
21	Cá Úc đầu cứng	<i>Arius leiototocephalus</i> Bleeker, 1846	PD	M, B	2
22	Cá Úc Trung Hoa	<i>Arius sinensis</i> (Lacepède, 1803)	PD	B, F	6
	Họ cá Ngát	Plotosidae			
23	Cá Ngát	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	D	M, B	3
	BỘ CÁ ĐÈN LÔNG	AULOPIFORMES			
	Họ cá Mòi	Synodontidae			
24	Cá Mòi dài	<i>Saurida elongata</i> (Tem. & Schl., 1846)	D	M	3
25	Cá Mòi thường	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	D	M	7
26	Cá Mòi vạch	<i>Saurida undosquamis</i> (Richardson, 1848)	D	M	5
27	Cá Mòi đầu to	<i>Trachinocephalus myops</i> (Bloch & Schneider, 1801)	D	M	7
	BỘ CÁ LƯỖI DONG	LOPHIIFORMES			
	Họ cá Lưỡì dong	Antennariidae			
28	Cá Lưỡì dong ba răng	<i>Antennarius striatus</i> (Shaw, 1794)	D	M, B	2
	Họ cá Lưỡì dong dơi	Ogcocephalidae			

29	Cá Lưỡi dơi BỘ CÁ SUỐT Họ cá Suốt	<i>Haliutaea stellata</i> (Vahl, 1797) ATHERINIFORMES Atherinidae	D	M	3	
30	Cá Suốt BỘ CÁ KÌM Họ cá Chuồn	<i>Hypoatherina temminckii</i> (Bleeker, 1853) BELONIFORMES Exocoetidae	D	M	3	
31	Cá Chuồn mắt to BỘ CÁ CHÌA VÔI Họ cá Mỡm ống	<i>Cheilopogon arcticeps</i> (Gunther, 1866) SYNGNATHIFORMES Fistulariidae	P	M	3	
32	Cá Lao không vây BỘ CÁ MÙ LÀN Họ cá Mù làn	<i>Fistularia petimba</i> Lacepède, 1803 SCORPAENIFORMES Scorpaenidae	D	M, B	2	
33	Cá Mao tiên hai gai mắt Họ cá Mù làn chắm	<i>Peterois russelli</i> Bennett, 1831 Apistidae	D	M	3	
34	Cá Mù làn vây chắm	<i>Apistus carinatus</i> (Bl. & Schn., 1801)	D	M	3	
35	Cá Mù làn bay Họ cá Mao quỉ	<i>Apistus evolans</i> Jordan & Starks, 1904 Synanceiidae	D	M	2	
36	Cá Mặt quỉ đầu to	<i>Erosa erosa</i> (Cuvier, 1829)	D	M	2	
37	Cá Mặt quỉ càng Nhật	<i>Inimicus japonicus</i> (Cuvier, 1829)	D	M	3	
38	Cá Mao quỉ Họ cá Chèo mào	<i>Synanceja horrida</i> (Linnaeus, 1766) Triglidae	D	M, B	3	
39	Cá Chèo mào cánh Họ cá Chai	<i>Lepidotrigla alata</i> (Houttuyn, 1782) Platycephalidae	D	M	3	2
40	Cá Chai	<i>Grammoplites knappi</i> Imanura & Amaoka, 1994	D	M	3	
41	Cá Chai vằn Nhật Bản	<i>Inegocia japonica</i> (Tilesius, 1812)	D	M	5	
42	Cá Chai Ấn Độ	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	D	M, B	5	5
43	Cá Chai vây to BỘ CÁ VƯỢC Họ cá Vược biển	<i>Onigocia macrolepis</i> (Bleeker, 1854) PERCIFORMES Acropomatidae	D	M	3	
44	Cá phát sáng Nhật Bản Họ cá Mú	<i>Acropoma japonicum</i> Gunther, 1859 Serranidae	D	M	2	2
45	Cá Mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i> (Val., 1828)	D	M	3	
46	Cá Mú sọc Họ cá Căng	<i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsk., 1775) Terapontidae	D	M, B	3	
47	Cá Căng cát Họ cá Trác	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal, 1775) Priacanthidae	D	M, B, F	5	3
48	Cá Trác đuôi dài Họ cá Sơn	<i>Priacanthus tayenus</i> Richardson, 1846 Apogonidae	D	M	4	
49	Cá Sơn vây lưng chắm	<i>Apogon carinatus</i> Cuvier, 1828	PD	M	5	
50	Cá Sơn enli	<i>Apogon ellioti</i> Day, 1875	PD	M	5	
51	Cá Sơn Ấn Độ	<i>Apogon lineatus</i> Tem. & Schl., 1842	D	M	3	
52	Cá Sơn hai gai	<i>Apogon truncatus</i> Bleeker, 1854	PD	M	3	

53	Cá Sơn bốn sọc	<i>Apogon quadrifasciatus</i> Cuvier, 1828	PD	M	5	4
54	Cá Sơn sọc nửa	<i>Apogon semilineatus</i> Tem. & Schl., 1842	PD	M	3	
	Họ cá Đục biển	Sillaginidae				
55	Cá Đục chấm	<i>Sillago aeolus</i> Jordan & Evermann, 1902	D	M	3	5
56	Cá Đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)	PD	M, B	6	5
	Họ cá Đầu vuông	Malacanthidae				
57	Cá Đầu vuông	<i>Branchiostegus japonicus</i> (Houtt., 1782)	D	M	2	3
	Họ cá Vạng mỡ	Lactariidae				
58	Cá Vạng mỡ	<i>Lactarius lactarius</i> (Bl. & Schn., 1801)	P	M	3	3
	Họ cá Ép	Echeneidae				
59	Cá Ép	<i>Echeneis naucrates</i> Linnaeus, 1758	P	M		2
	Họ cá Khế	Carangidae				
60	Cá Tráo vây lưng đen	<i>Alepes melanoptera</i> (Swainson, 1839)	P	M, B		3
61	Cá Khế	<i>Alepes vari</i> (Cuvier, 1833)	P	M	3	2
62	Cá Tráo	<i>Atule mate</i> (Cuvier, 1833)	PD	M, B		5
63	Cá Khế vây dài	<i>Carangoides armatus</i> (Ruppell, 1830)	PD	B		3
64	Cá Háo mình cao	<i>Carangoides equula</i> (Tem. & Schl., 1844)	PD	M	2	3
65	Cá Nục thuôn	<i>Decapterus macrosoma</i> Bleeker, 1851	PD	M	5	
66	Cá Chim đen	<i>Parastromateus niger</i> (Bloch, 1795)	PD	M, B		3
67	Cá Sông giỗ	<i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus, 1758)	PD	M		3
68	Cá Bè tôn	<i>Scomberoides tol</i> (Cuvier, 1832)	PD	M, B	5	
69	Cá Chi vàng	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	P	M, B		7
	Họ cá Liệt	Leiognathidae				
70	Cá Liệt dài	<i>Leiognathus stercorarius</i> (Evermann & Seale, 1907)	PD	M	3	
71	Cá Liệt bè	<i>Leiognathus berbis</i> (Valenciennes, 1835)	D	M, B		3
72	Cá Liệt mõm ngắn	<i>Leiognathus brevisrostris</i> (Val., 1835)	D	B		5
73	Cá Liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskal, 1775)	D	M, B, F		3
74	Cá Liệt chấm	<i>Secutor insidiator</i> (Bloch, 1787)	D	B		4
	Họ cá Hồng	Lutjanidae				
75	Cá Hồng đuôi náng	<i>Aphareus furcatus</i> (Lacepède, 1801)	D	M		2
76	Cá Hồng chấm đen	<i>Lutjanus russelli</i> (Bleeker, 1849)	D	M, B		5
	Họ cá Kên	Lobotidae				
77	Cá Kên	<i>Lobotes surinamensis</i> (Bloch, 1790)	PD	M, B		3
	Họ cá Móm	Gerreidae				
78	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	D	M, B, F	5	5
	Họ cá Sạo	Haemulidae				
79	Cá Sạo bạc	<i>Pomadasys argenteus</i> (Forsskal, 1775)	D	M, B, F		3
80	Cá Sạo chấm	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793)	D	M, B	3	

	Họ cá Tráp	Sparidae				
81	Cá Tráp đầu đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i> (Bleeker, 1854)	D	M, B		3
82	Cá Bánh đường	<i>Evynnis cardinalis</i> (Lacepède, 1802)	D	M	5	5
	Họ cá Lượng	Nemipteridae				
83	Cá Lượng đuôi dài	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn, 1782)	D	M	4	
	Họ cá Đù	Sciaenidae				
84	Cá Đù miệng đen	<i>Atrobucca nibe</i> (Jord. & Thomp., 1911)	D	M		3
85	Cá Đù mõm nhọn	<i>Chrysochir aureus</i> (Richardson, 1846)	PD	M, B		3
86	Cá Đù ngàn	<i>Dendrophysa russelli</i> (Cuvier, 1830)	D	M, B, F		5
87	Cá Uớp đuc - su	<i>Johnius dussumieri</i> (Cuvier, 1830)	D	M, B	4	
88	Cá Đù nanh	<i>Nibea albiflora</i> (Richardson, 1846)	PD	M		3
89	Cá Đỏ gĩa lớn	<i>Larimichthys crocea</i> (Richardson, 1846)	PD	M, B		2
90	Cá Nặng bạc	<i>Otolithes ruber</i> (Bl. & Schn., 1801)	PD	M, B		3
	Họ cá Nhụ	Polynemidae				
91	Cá Nhụ 4 râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	P	M, B, F		5
	Họ cá Phèn	Mullidae				
92	Cá Phèn vây vàng	<i>Mulloidichthys vanicolensis</i> (Val., 1831)	D	M		3
93	Cá Phèn một sọc	<i>Upeneus moluccensis</i> (Bleeker, 1855)	D	M	3	5
	Họ cá Hiên	Drepaneidae				
94	Cá Hiên dài	<i>Drepane longimana</i> (Bloch & Schneider, 1801)	D	M, B		2
95	Cá Hiên chấm	<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)	D	M, B		3
	Họ cá Đồi	Mugilidae				
96	Cá Đồi nhồng	<i>Liza planiceps</i> (Valenciennes, 1836)	D	M, B, F		5
97	Cá Đồi xanh	<i>Valamugil buchanani</i> (Bleeker, 1853)	P	B	3	
	Họ cá Rô biển	Pomacentridae				
98	Cá Rô biển màu đen	<i>Pomacentrus nigricans</i> (Lacepède, 1802)	PD	M		3
	Họ cá Đàn lia	Callionymidae				
99	Cá Đàn lia hoa	<i>Callionymus lunatus</i> Schl. & Tem., 1845	D	M	4	
100	Cá Đàn lia đen	<i>Dactylopus dactylopus</i> (Val., 1837)	D	M		3
	Họ cá Bống đen	Eleotridae				
101	Cá Bống cầu	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	D	M, B, F		6
102	Cá Bống răng cưa	<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	D	M, B, F		4
	Họ cá Bống trắng	Gobiidae				
103	Cá Bống răng chó	<i>Acentrogobius caninus</i> (Val., 1837)	D	M, B, F		5
104	Cá Bống thụt dài	<i>Caragobius urolepis</i> (Bleeker, 1852)	D	B, F		2
105	Cá Bống rế cau	<i>Ctenotrypauchen chinensis</i> Steind., 1867	D	B, F		5

106	Cá Bống sọc vàng	<i>Mugilogobius chulae</i> (Smith, 1932)	D	M, B, F	4
107	Cá Bống nhiều râu	<i>Parachaeturichthys polynema</i> (Bleeker, 1853)	D	M	3
108	Cá Bống vệt xanh má	<i>Valenciennea wardii</i> (Playfair, 1867)	D	M	2
	Họ cá Nẫu	Scatophagidae			
109	Cá Nẫu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	PD	M, B	3
	Họ cá Đìa	Siganidae			
110	Cá Đìa cana	<i>Siganus canaliculatus</i> (Park, 1797)	PD	M, B	3
111	Cá Đìa tron	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	PD	M, B	5 3
112	Cá Đìa công	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)	PD	M, B	5
	Họ cá Nhông	Sphyaenidae			
113	Cá Nhông thường	<i>Sphyaena flavicauda</i> Ruppell, 1838	P	M	3
114	Cá Nhông mắt to	<i>Sphyaena forsteri</i> Cuvier, 1829	P	M	3
	Họ cá Hố	Trichiuridae			
115	Cá Hố	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758	PD	M, B	5
	Họ cá thu	Scombridae			
116	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger brachysoma</i> (Bleeker, 1851)	P	M, B	5
	Họ cá Chim trắng	Stromateidae			
117	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788)	PD	M	3
	BỘ CÁ BÓN	PLEURONECTIFORMES			
	Họ cá Bón vĩ	Bothidae			
118	Cá Bón mắt lệch	<i>Crossorhombus azureus</i> (Alcock, 1889)	D	M	2 3
119	Cá Bón chằm	<i>Psettina iijimae</i> (Jordan & Starks, 1904)	D	M	3 2
	Họ cá Bón sọc	Soleidae			
120	Cá Bón trụng	<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	D	M	5 3
121	Cá Bón thừ	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch, 1787)	D	M, B	2 5
	Họ cá Bón cát	Cynoglossidae			
122	Cá Bón cát khoang mang	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)	D	M, B	3
123	Cá Bón cát đầu ngắn	<i>Cynoglossus kopsii</i> (Bleeker, 1851)	D	M	5
124	Cá Bón lưỡi mình rộng	<i>Cynoglossus robustus</i> (Gunther, 1873)	D	M	3
125	Cá Bón vằn	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Rich., 1846)	D	M,B,F	2 5
	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES			
	Họ cá Bò giầy	Monacanthidae			
126	Cá Bò một gai lưng	<i>Aluterus monoceros</i> (Linnaeus, 1758)	D	M	3 3
127	Cá Bò giầy mõm dài	<i>Paramonacanthus choirocephalus</i> (Bleeker, 1849)	D	M	5 3
	Họ cá Nóc tròn	Tetraodontidae			
128	Cá Nóc răng rùa	<i>Chelonodon patoca</i> (Hamilton, 1822)	D	M,B,F	3
129	Cá Nóc sao biển	<i>Takifugu niphobles</i> (Jord. & Snyd., 1901)	D	M	3
130	Cá Nóc vằn	<i>Takifugu oblongus</i> (Bloch, 1786)	D	M, B	3 3

131	Cá Nóc tròn vàng ánh	<i>Lagocephalus inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	D	M	3
-----	----------------------	---	---	---	---

(1): Nơi sống (theo tầng nước): P: cá nổi; D: cá đáy; PD: gần đáy; (2): Nhóm sinh thái (theo độ muối): M: nước mặn; B: nước lợ; F: nước ngọt; (3): Số mẫu thu 8/2011; (4): Số mẫu thu 3/2012.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 131 loài cá thuộc 58 họ, 15 bộ ở vùng cửa sông Soài Rạp. Trong đó, chiếm ưu thế nhất là bộ cá Vược (chiếm 56,49% tổng số loài), bộ cá Mù lùn (chiếm 8,40% tổng số loài). Các bộ còn lại có số loài ít hơn, trong đó có đến 5 bộ chỉ có 1 loài. Ở vùng cửa sông Soài Rạp, có đến 83 loài cá (63,36%) sống đáy và 27 loài cá (20,61%) gần đáy, chỉ có 21 loài cá nổi (16,03%). Nếu tính cả các loài có phân bố cả ở biển, nước lợ và nước ngọt thường xuất hiện ở vùng cửa sông Soài Rạp thì tổng cộng có đến 66 loài cá cửa sông, nhiều hơn 1 loài so với 65 loài chuyên phân bố ở biển, chỉ vào vùng cửa sông kiếm ăn, sinh sản.

Tại vùng cửa sông Soài Rạp ba loài cá đều có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở mức Sẽ nguy cấp (VU), đó là *Konosirus punctatus*, *Nematalosa nasus* và *Tenuulosa toli*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần I, Động vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 515 trang.
- Eschmeyer W. N., 1998. Catalog of Fishes, vol. 1, 2, 3, California Academy of Sciences, San Francisco, USA, 2905 p.
- FAO, 1999. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific, vol. 3,4, Rome, Italia, 1392 p.
- FAO, 2001. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific - Vol. 5, 6, Rome, Italia, 1252 p.
- Tetsuji Nakabo, 2002. Fishes of Japan with pictorial keys to species, English edition I, II, Takai University Press, 1749 p.
- Pravdin I. F., 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá, (Bản dịch tiếng Việt của Phạm Thị Minh Giang). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 278 tr.
- Nguyễn Nhật Thi, 1991. Cá biển Việt Nam - Cá xương vịnh Bắc Bộ. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 464 tr.
- Nguyễn Nhật Thi, 2008. Cá biển Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Vương Dĩ Khang, 1963. Ngư loại phân loại học, (Nguyễn Bá Mão dịch). Nxb. Nông thôn, 844 tr.

FISH SPECIES COMPOSITION IN THE AREA OF SOAI RAP ESTUARY, HO CHI MINH CITY

Nguyen Xuan Huan, Nguyen Thanh Nam, Nguyen Nhu Thanh

VNU University of Science, VNU - Hanoi

SUMMARY

Soai Rap estuary is the mouth of Dong Nai river, one of the largest rivers in Vietnam. Although, the fish resource in this estuarine area is very important for local people but poorly studied.

Based on fish specimens collected in 2 surveys in the field work in the area of Soai Rap estuary from 5 to 11 August, 2011 (in the rainy season) and from 20 to 28 March, 2012 (in the dry season), the total number of

131 fish species belonging to 58 families of 15 orders is recorded. Of those, the order Perciformes is the most dominant, with 74 species (making up 56.49% of total species) in 32 families (55.17% of total families). In fish fauna of Soài Rạp estuary, demersal and benthopelagic fishes constituted a larger proportion in the community compared to pelagics (63.36%, 20.61% and 16.03%, respectively) while the number of brackishwater fish species is equivalent to the number of marine ones (66 species and 65 species, respectively). In the area, there are three species that has been recorded in Vietnam Red Data Book (2007) in the level of Vulnerable species (VU), consisting of *Konosirus punctatus*, *Nematalosa nasus* and *Tenualosa toli*.

Keywords: Estuarine area, fish fauna, fish species composition, Soai Rap, Dong Nai river.

Ngày nhận bài: 14-3-2015